

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**( RIÊNG )**  
**QUÝ 2 NĂM 2026**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT  
PETRO MIỀN TRUNG**

**ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC, ĐIỆN BÀN ĐÔNG, ĐÀ NẴNG**

**MST 4000 462 724**

**ĐÀ NẴNG, THÁNG 7 NĂM 2026**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                        | <b>100</b> |             | <b>586,641,539,170</b> | <b>506,673,232,691</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b> |             | <b>16,415,331,643</b>  | <b>10,377,036,395</b>  |
| 1. Tiền                                                            | 111        |             | 16,415,331,643         | 10,377,036,395         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                      | 112        |             |                        | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> |             | <b>271,509,345,612</b> | <b>217,895,710,683</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                          | 121        |             |                        | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                        | 122        |             |                        | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                        | 123        |             | 271,509,345,612        | 217,895,710,683        |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn               | 124        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                            | 125        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác                | 126        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                            | <b>130</b> |             | <b>293,611,642,297</b> | <b>276,174,933,488</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131        |             | 341,182,437,090        | 320,453,134,565        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132        |             | 2,074,558              | 2,357,958              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                        | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                         | 134        |             |                        | -                      |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                          | 135        |             | 1,165,702,567          | 4,458,012,883          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                              | 136        |             | -48,738,571,918        | 48,738,571,918         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                         | 137        |             |                        | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b> |             | <b>4,450,868,921</b>   | <b>1,453,921,224</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                                    | 141        |             | 4,450,868,921          | 1,453,921,224          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                  | 142        |             |                        | -                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                                | <b>150</b> |             |                        |                        |
| <b>1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn</b>               | <b>151</b> |             |                        |                        |
| <b>2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn</b> | <b>152</b> |             |                        |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn                     | 153        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>160</b> |             | <b>654,350,697</b>     | <b>771,630,901</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 161        |             | 583,486,243            | 463,575,184            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                         | 162        |             | 380,455                | 224,350,252            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                        | 163        |             | 70,483,999             | 83,705,465             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                      | 164        |             |                        | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                           | 165        |             |                        | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                         | <b>200</b> |             | <b>648,638,475,984</b> | <b>620,614,397,929</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                               | <b>210</b> |             |                        | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                 | 211        |             |                        | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                 | 212        |             |                        | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                              | 213        |             |                        | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                         | 214        |             |                        | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                           | 215        |             |                        | -                      |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                               | 216        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                         | <b>220</b> |             | <b>16,992,643,180</b>  | <b>18,251,404,794</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                                   | 221        |             | 16,992,643,180         | 18,251,404,794         |

|                                                                      |            |                          |                          |
|----------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên giá                                                         | 222        | 45,813,927,884           | 45,813,927,884           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 223        | -28,821,284,704          | 27,562,523,090           |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                               | 224        |                          | -                        |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |                          | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 226        |                          | -                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                                      | 227        |                          | -                        |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |                          | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229        |                          | -                        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |                          |                          |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |                          |                          |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |                          |                          |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |                          |                          |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |                          |                          |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                            | 235        |                          |                          |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |                          |                          |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |                          |                          |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        | 238        |                          |                          |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> | <b>137,158,999,309</b>   | <b>115,116,729,959</b>   |
| - Nguyên giá                                                         | 241        | 137,355,481,535          | 115,183,344,035          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 242        | -196,482,226             | 66,614,076               |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> | <b>255,000,000</b>       | <b>255,000,000</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |                          | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        | 255,000,000              | 255,000,000              |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> | <b>465,700,621,187</b>   | <b>458,283,609,644</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        | 497,305,979,612          | 497,305,979,612          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |                          | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |                          | -                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn                  | 264        | -31,605,358,425          | 39,022,369,968           |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |                          |                          |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                  | 266        |                          |                          |
| <b>VII Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>270</b> | <b>28,531,212,308</b>    | <b>28,707,653,532</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | 575,543,558              | 751,984,782              |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    | 272        | 27,955,668,750           | 27,955,668,750           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |                          | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                             | <b>280</b> | <b>1,235,280,015,154</b> | <b>1,127,287,630,620</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               | <b>300</b> | <b>569,527,039,953</b>   | <b>490,219,967,972</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                | <b>310</b> | <b>568,967,039,953</b>   | <b>489,959,967,972</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 311        | 499,837,762,636          | 377,706,525,138          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 312        | 139,212,504              | 96,197,585               |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                        | 313        |                          |                          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn                      | 314        | 7,698,125,934            | 5,401,863,834            |
| 5. Phải trả người lao động                                           | 315        | 335,703,550              | 332,802,698              |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                         | 316        | 133,317,334              | 95,009,589               |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                          | 317        |                          |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn         | 318        |                          | -                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                                    | 319        | 650,000,000              | 650,000,000              |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                                           | 320        | 4,510,627,995            | 8,165,279,128            |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                | 321        | 55,520,000,000           | 97,370,000,000           |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                       | 322        |                          | -                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                        | 323        | 142,290,000              | 142,290,000              |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                                  | 324        |                          | -                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                       | 325        |                          | -                        |

|                                                |            |  |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |  | <b>560,000,000</b>       | <b>260,000,000</b>       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |  |                          | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |  |                          | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333        |  |                          |                          |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                    | 334        |  |                          | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 335        |  |                          | -                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 336        |  |                          | -                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn               | 337        |  |                          | -                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                       | 338        |  | 560,000,000              | 260,000,000              |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 339        |  |                          | -                        |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                      | 340        |  |                          | -                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                            | 341        |  |                          | -                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 342        |  |                          | -                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 343        |  |                          | -                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 344        |  |                          | -                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |  | <b>665,752,975,201</b>   | <b>637,067,662,648</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |  | 463,362,780,000          | 463,362,780,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |  | 463,362,780,000          | 463,362,780,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |  |                          | -                        |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |  |                          | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |  |                          | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  |                          | -                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình             | 415        |  |                          | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  |                          | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  |                          | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  |                          | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |  |                          | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |  | 202,390,195,201          | 173,704,882,648          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420A       |  | 173,704,882,648          | 154,938,912,688          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420B       |  | 28,685,312,553           | 18,765,969,960           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |  | <b>1,235,280,015,154</b> | <b>1,127,287,630,620</b> |

Đà Nẵng, Ngày 28 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP



*Hà Thị Hồng Nhung*

KÊ TOÁN TRƯỞNG



*Nguyễn Thị Linh Thường*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Long*

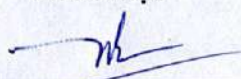
## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

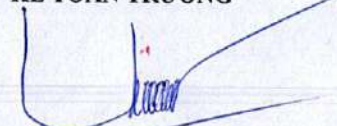
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 2/2026      | QUÝ 2/2025      | 6 Tháng đầu năm 2026 | 6 Tháng đầu năm 2025 |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| 1                                                                    | 2     |             | 3               | 4               | 5                    | 6                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01    |             | 402,856,653,916 | 346,879,011,442 | 685,208,417,232      | 763,910,117,977      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02    |             |                 |                 |                      |                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)       | 10    |             | 402,856,653,916 | 346,879,011,442 | 685,208,417,232      | 763,910,117,977      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11    |             | 384,896,198,896 | 342,474,219,375 | 664,448,274,641      | 755,554,649,556      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)          | 20    |             | 17,960,455,020  | 4,404,792,067   | 20,760,142,591       | 8,355,468,421        |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư            | 21    |             |                 |                 |                      |                      |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 22    |             | 8,108,758,390   | 6,115,622,485   | 13,133,549,218       | 12,089,303,584       |
| 8. Chi phí tài chính                                                 | 23    |             | (6,578,654,722) | 2,910,260,504   | (5,788,891,485)      | 3,857,019,682        |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                           | 24    |             | 838,356,821     | 1,034,818,328   | 1,628,070,135        | 1,981,577,506        |
| 9. Chi phí bán hàng                                                  | 25    |             | 88,269,741      | 693,005,324     | 713,271,702          | 1,972,483,391        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 2,374,747,071   | 1,920,872,625   | 4,439,248,345        | 4,077,163,902        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)} | 30    |             | 30,184,851,320  | 4,996,276,099   | 34,530,063,247       | 10,538,105,030       |
| 12. Thu nhập khác                                                    | 31    |             | 801,969,408     | 1,732,112,775   | 2,036,189,197        | 3,367,809,887        |
| 13. Chi phí khác                                                     | 32    |             | 5,945,128       |                 | 225,625,171          |                      |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                        | 40    |             | 796,024,280     | 1,732,112,775   | 1,810,564,026        | 3,367,809,887        |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                     | 50    |             | 30,980,875,600  | 6,728,388,874   | 36,340,627,273       | 13,905,914,917       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    |             | 6,254,580,476   | 1,398,351,505   | 7,655,314,720        | 2,893,815,124        |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52    |             |                 |                 |                      |                      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)           | 60    |             | 24,726,295,124  | 5,330,037,369   | 28,685,312,553       | 11,012,099,793       |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                         | 70    |             |                 |                 |                      |                      |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                       | 71    |             |                 |                 |                      |                      |

NGƯỜI LẬP

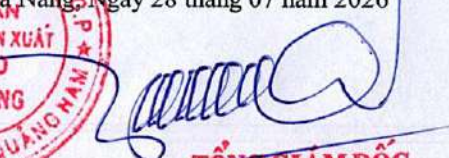
  
Hà Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thị Linh Thường



Đà Nẵng, Ngày 28 tháng 07 năm 2026

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này           | Kỳ trước        |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------|-----------------|
| 1                                                               | 2         | 3           | 4                | 5               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               | <b>11</b> |             |                  |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                         | 01        |             | 36,340,627,273   | 13,905,914,917  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                     | 112       |             |                  |                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                        | 02        |             | 1,388,629,764    | 1,277,303,767   |
| - Các khoản dự phòng                                            | 03        |             | -7,417,011,543   | 1,875,442,176   |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản m | 04        |             |                  | -               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                        | 05        |             | -9,035,342,548   | 8,718,693,374   |
| - Chi phí đi vay                                                | 06        |             | 1,628,070,135    | 1,981,577,506   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                     | 07        |             | 0                |                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lư      | 08        |             | 22,904,973,081   | 10,321,544,992  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                 | 09        |             | -19,299,517,546  | 50,951,553,051  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                       | 10        |             | -2,996,947,697   | 10,058,786,840  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th  | 11        |             | 118,941,642,891  | 114,053,414,394 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                | 12        |             | 56,530,165       | 349,906,351     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                             | 13        |             | 0                |                 |
| - Chi phí đi vay đã trả                                         | 14        |             | -1,589,762,390   | 1,926,867,205   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             | 15        |             | -5,478,193,375   | 6,245,041,182   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 16        |             |                  |                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        | 17        |             | 0                |                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 20        |             | 112,538,725,129  | 70,661,105,227  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>12</b> |             | <b>0</b>         | <b>-</b>        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn l  | 21        |             | -22,172,137,500  | 18,397,272,727  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22        |             | 0                | -               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | -174,457,410,959 | 140,200,000,000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 124,200,000,000  | 113,201,084,494 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | 0                | -               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | 2,100,000,000    | -               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 5,679,118,578    | 6,944,593,872   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                       | 30        |             | -64,650,429,881  | 38,451,594,361  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              | <b>13</b> |             | <b>0</b>         | <b>-</b>        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        |             | 0                | -               |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã | 32        |             | 0                | -               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                           | 33        |             | 55,520,000,000   | 97,370,000,000  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                          | 34        |             | -97,370,000,000  | 113,610,000,000 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                               | 35        |             | 0                | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |             | 0                | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | 40        |             | -41,850,000,000  | 8,390,000,000   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                  | 50        |             | 6,038,295,248    | 100,722,699,588 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60        |             | 10,377,036,395   | 102,984,958,005 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        |             |                  | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                | 70        |             | 16,415,331,643   | 2,262,258,417   |

NGƯỜI LẬP  
  
Hà Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
  
Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, Ngày 28 tháng 07 năm 2026  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Trung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09 - DN  
(Kèm theo TT 99/TT-BTC ngày 27/10/2025)

**1. 1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan. Kinh doanh phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng LNG;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và các Công ty con sau:

| Tên chi nhánh                                                               | Địa chỉ                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định | Thôn Hội Vân, Xã Hòa Hội, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam |

**Các Công ty con**

| STT | Tên Công ty                    | Tỷ lệ sở hữu | Ghi chú                                                                                                                                         |
|-----|--------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas  | 51,00%       | Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Diêm, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.<br>Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, kl |
| 2   | Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | 51,00%       | Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.<br>Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, kl |
| 3   | Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị | 51,00%       | Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.                                                                      |

Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con, có 100% vốn góp là của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Kèm theo TT 99/TT-BTC ngày 27/10/2025)

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính quý 2/2026 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2026.

Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2026 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 27/10/2025 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Trường hợp có thay đổi chính sách kế toán, Công ty áp dụng phương pháp hồi tố, hồi tố đơn giản hoặc phi hồi tố phù hợp với hướng dẫn tại Điều 30 của Thông tư này.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 7) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**Mẫu số B 09 - DN**

(Kèm theo TT 99/TT-BTC ngày 27/10/2025)

phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

**Dự phòng**

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### ***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 – 25                          |
| Máy móc, thiết bị        | 5 – 20                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 – 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 8                           |
| Tài sản cố định khác     | 15                              |

#### **4.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

| <u>Loại tài sản</u>       | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao            |
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 20                              |

#### **4.8 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**Mẫu số B 09 - DN**

(Kèm theo TT 99/TT-BTC ngày 27/10/2025)

**4.9 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.12 Doanh thu chờ phân bổ**

Là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ Công ty chưa cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

**4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

#### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí đi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Kèm theo TT 99/TT-BTC ngày 27/10/2025)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.20 Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

Năm 2026, khí đốt hóa lỏng LPG được giảm thuế giá trị gia tăng xuống còn thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | Cuối năm       | Đầu năm        |
|--------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt           | 301,957,244    | 399,068,943    |
| Tiền gửi ngân hàng | 16,113,374,399 | 9,977,967,452  |
| Cộng               | 16,415,331,643 | 10,377,036,395 |

5.2 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                                                       | Cuối năm        |                 | Đầu năm         |                 |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                       | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng | 271,509,345,612 | 271,509,345,612 | 217,895,710,683 | 217,895,710,683 |
| Cộng                                                  | 271,509,345,612 | 271,509,345,612 | 217,895,710,683 | 217,895,710,683 |

5.3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                        | Cuối năm        | Đầu năm         |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn        |                 |                 |
| Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | 48,738,571,918  | 48,738,571,918  |
| Công ty Cổ phần Gas Miền Trung         | 194,232,467,774 | 198,531,890,534 |
| Công ty CP Dầu khí V-Gas               | 95,589,070,343  | 68,589,101,437  |
| Các khoản phải thu khách hàng khác     | 2,622,327,055   | 4,593,570,676   |
| Cộng                                   | 341,182,437,090 | 320,453,134,565 |

|                                | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------|----------|---------|
| b) Phải thu khách hàng dài hạn |          |         |
| Cộng                           | 0        | -       |
|                                | 0        | -       |

|                                                 | Mối quan hệ | Cuối năm        | Đầu năm         |
|-------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan |             |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas                   | Công ty con | 95,589,070,343  | 68,589,101,437  |
| Công ty CP Gas Miền Trung                       | Công ty con | 194,232,467,774 | 198,531,890,534 |
| Cộng                                            |             | 289,821,538,117 | 267,120,991,971 |

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                     | Cuối năm  | Đầu năm   |
|-------------------------------------|-----------|-----------|
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn |           |           |
| CÔNG TY TNHH THU PHÍ TỰ ĐỘNG VETC   | 2,074,558 | 2,357,958 |
| Cộng                                | 2,074,558 | 2,357,958 |

5.5 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY

|                     | Cuối năm |          | Đầu năm |          |
|---------------------|----------|----------|---------|----------|
| PHẢI THU VỀ CHO VAY | Giá trị  | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn         | -        | -        | 0       | -        |
| b) Dài hạn          | -        | -        | 0       | -        |

|                                        | Cuối năm      |          | Đầu năm       |          |
|----------------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
| PHẢI THU KHÁC                          | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                            |               |          |               |          |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược      | 1,165,452,567 | -        | 4,443,722,565 | -        |
| 'Phải thu thuế TNCN- Võ Thị Ánh Nguyệt |               |          | 290,318       | -        |
| Phải thu thuế TNCN- Ngô Văn Vinh       | 250,000       | -        |               | -        |
| Các khoản khác                         |               | -        | 14,000,000    | -        |
| Cộng                                   | 1,165,702,567 | -        | 4,458,012,883 | -        |

|                                    |             | Cuối năm      |          | Đầu năm       |          |
|------------------------------------|-------------|---------------|----------|---------------|----------|
| Phải thu khác là các bên liên quan | Mối quan hệ | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
| + Công ty Cổ phần Gas Miền Trung   | Công ty con | 378,272,531   | -        | 628,772,531   | -        |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas   | Công ty con | 787,180,036   | -        | 814,950,034   | -        |
| Cộng                               |             | 1,165,452,567 | -        | 1,443,722,565 | -        |

|  | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
|--|----------|---------|

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

|                                            |                  |                  |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | (48,738,571,918) | (48,738,571,918) |
| - Trên 3 năm                               | (48,738,571,918) | (48,738,571,918) |
| Cộng                                       | (48,738,571,918) | (48,738,571,918) |

5.7 . HÀNG TỒN KHO

|                 | Cuối năm      |          | Đầu năm       |          |
|-----------------|---------------|----------|---------------|----------|
|                 | Giá gốc       | Dự phòng | Giá gốc       | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 313,036,140   | -        | 300,873,759   | -        |
| Thành Phẩm      | 5,285,175     | -        | 317,172,310   | -        |
| Hàng hóa        | 4,132,547,606 | -        | 835,875,155   | -        |
| Cộng            | 4,450,868,921 | -        | 1,453,921,224 | -        |

5.8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

|                                                 |             |             |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | Cuối năm    | Đầu năm     |
| Cộng                                            | -           | -           |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                      | Cuối năm    | Đầu năm     |
| Chi phí dự án, thiết kế cảnh quan               | 255,000,000 | 255,000,000 |
| Cộng                                            | 255,000,000 | 255,000,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

5.9 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất      | Nhà                  | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                      |                        |
| Số dư đầu năm                     | 110,776,936,778        | 4,406,407,257        | 115,183,344,035        |
| Tăng trong năm                    | 20,500,000,000         | 1,672,137,500        | 22,172,137,500         |
| - Mua trong năm                   | 20,500,000,000         | 1,672,137,500        | 22,172,137,500         |
| - Tăng khác                       |                        |                      | -                      |
| Giảm trong năm                    | -                      | -                    | -                      |
| - Giảm khác                       |                        |                      | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>131,276,936,778</b> | <b>6,078,544,757</b> | <b>137,355,481,535</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                      |                        |
| Số dư đầu năm                     | -                      | 66,614,076           | 66,614,076             |
| Tăng trong năm                    | -                      | 129,868,150          | 129,868,150            |
| - Số khấu hao trong năm           |                        | 129,868,150          | 129,868,150            |
| - Tăng khác                       |                        |                      | -                      |
| Giảm trong năm                    | -                      | -                    | -                      |
| - Giảm khác                       |                        |                      | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>-</b>               | <b>196,482,226</b>   | <b>196,482,226</b>     |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                      |                        |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 110,776,936,778        | 4,339,793,181        | 115,116,729,959        |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 131,276,936,778        | 5,882,062,531        | 137,158,999,309        |

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.  
Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 70 Lê Duẩn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.  
Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 72 Lê Duẩn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**5.10 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH** Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>khác      | Cộng                  |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                          |                       |                        |                             |                   |                       |
| Số dư đầu năm                     | 15,736,109,159           | 13,915,691,013        | 15,590,707,076         | 528,965,636                 | 42,455,000        | 45,813,927,884        |
| Tăng trong năm                    | -                        | -                     | -                      | -                           | -                 | -                     |
| - Mua trong năm                   |                          |                       |                        |                             |                   | -                     |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         |                          |                       |                        | -                           | -                 | -                     |
| - Tăng khác                       |                          |                       |                        |                             | -                 | -                     |
| Giảm trong năm                    | -                        | -                     | -                      | -                           | -                 | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          |                       |                        |                             |                   | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>15,736,109,159</b>    | <b>13,915,691,013</b> | <b>15,590,707,076</b>  | <b>528,965,636</b>          | <b>42,455,000</b> | <b>45,813,927,884</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                       |                        |                             |                   |                       |
| Số dư đầu năm                     | 8,610,694,418            | 12,751,144,181        | 5,694,198,910          | 464,030,581                 | 42,455,000        | 27,562,523,090        |
| Tăng trong năm                    | 329,086,254              | 171,896,348           | 744,792,000            | 12,987,012                  | -                 | 1,258,761,614         |
| - Số khấu hao trong năm           | 329,086,254              | 171,896,348           | 744,792,000            | 12,987,012                  |                   | 1,258,761,614         |
| - Tăng khác                       |                          |                       |                        |                             |                   | -                     |
| Giảm trong năm                    | -                        | -                     | -                      | -                           | -                 | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          |                       |                        |                             |                   | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>8,939,780,672</b>     | <b>12,923,040,529</b> | <b>6,438,990,910</b>   | <b>477,017,593</b>          | <b>42,455,000</b> | <b>28,821,284,704</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                          |                       |                        |                             |                   |                       |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 7,125,414,741            | 1,164,546,832         | 9,896,508,166          | 64,935,055                  | -                 | 18,251,404,794        |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 6,796,328,487            | 992,650,484           | 9,151,716,166          | 51,948,043                  | -                 | 16,992,643,180        |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

| 5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH |                   |                 |                    |                            |           |           | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|----------------------------|-----------|-----------|------------------|
| Khoản mục                                 | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm kế toán, thiết kế | TSCĐ khác | Tổng cộng |                  |
| <b>I. Nguyên giá</b>                      |                   |                 |                    |                            |           |           |                  |
| Số dư đầu năm                             |                   |                 |                    |                            |           |           | -                |
| Tăng trong năm                            | -                 | -               | -                  | -                          | -         |           | -                |
| - Mua trong năm                           |                   |                 |                    |                            |           |           | -                |
| Giảm trong năm                            | -                 | -               | -                  | -                          | -         |           | -                |
| - Giảm khác                               |                   |                 |                    |                            |           |           | -                |
| Số dư cuối năm                            | -                 | -               | -                  | -                          | -         |           | -                |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                   |                 |                    |                            |           |           |                  |
| Số dư đầu năm                             |                   |                 |                    |                            |           |           | -                |
| Tăng trong năm                            | -                 | -               | -                  | -                          | -         |           | -                |
| - Số khấu hao trong năm                   |                   |                 |                    |                            |           |           | -                |
| - Tăng khác                               |                   |                 |                    |                            |           |           | -                |
| Giảm trong năm                            | -                 | -               | -                  | -                          | -         |           | -                |
| - Giảm khác                               |                   |                 |                    |                            |           |           | -                |
| Số dư cuối năm                            | -                 | -               | -                  | -                          | -         |           | -                |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>               |                   |                 |                    |                            |           |           |                  |
| 1. Tại ngày đầu năm                       | -                 | -               | -                  | -                          | -         |           | -                |
| 2. Tại ngày cuối năm                      | -                 | -               | -                  | -                          | -         |           | -                |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

|                                      | Cuối năm        |                  |                | Đầu năm         |                  |                |
|--------------------------------------|-----------------|------------------|----------------|-----------------|------------------|----------------|
|                                      | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác       | 497,305,979,612 | (31,605,358,425) | (*)            | 497,305,979,612 | (39,022,369,968) | (*)            |
| - Đầu tư vào Công ty con             | 497,305,979,612 | (31,605,358,425) | (*)            | 497,305,979,612 | (39,022,369,968) | (*)            |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (1) | 310,424,781,250 | -                |                | 310,424,781,250 | (2,980,529,785)  | (*)            |
| + Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (2) | 186,881,198,362 | (31,605,358,425) |                | 186,881,198,362 | (36,041,840,183) | (*)            |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     | -               | -                | (*)            | -               | -                | (*)            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:

| Tên Công ty                    | Địa chỉ                                                                           | Tỷ lệ sở hữu | Lĩnh vực kinh doanh                | Tình hình hoạt động |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|
| Công ty con                    |                                                                                   |              |                                    |                     |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | Số 1A/8, đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai. | 51%          | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí | Đang hoạt động      |
| Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | Lô số 6, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng.  | 51%          | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí | Đang hoạt động      |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5.13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước- ngắn hạn

- Chi phí bảo hiểm tài sản, thuê xe
- Phí bảo lãnh
- Các khoản khác

Cộng

b. Chi phí trả trước- dài hạn

- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp
- Sử dụng hạ tầng KCN
- Các khoản khác

Cộng

|             | Cuối năm    | Đầu năm     |
|-------------|-------------|-------------|
| -           | -           | 63,201,934  |
| 554,182,962 | 554,182,962 | 326,349,731 |
| 29,303,281  | 29,303,281  | 74,023,519  |
| 583,486,243 | 583,486,243 | 463,575,184 |
| 146,914,290 | 146,914,290 | 220,371,450 |
| 81,019,116  | 81,019,116  | 121,528,674 |
| 347,610,152 | 347,610,152 | 410,084,658 |
| 575,543,558 | 575,543,558 | 751,984,782 |

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại SAIKO
- Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí
- CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH SẢN PHẨM KHÍ ANNAM
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

| Cuối năm        |                       | Đầu năm         |                       |
|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| 10,000,000      | 10,000,000            | 10,000,000      | 10,000,000            |
| 499,754,274,052 | 499,754,274,052       | 377,436,232,055 | 377,436,232,055       |
| -               | -                     | 188,286,900     | 188,286,900           |
| 73,488,584      | 73,488,584            | 72,006,183      | 72,006,183            |
| 499,837,762,636 | 499,837,762,636       | 377,706,525,138 | 377,706,525,138       |
| Cuối năm        |                       | Đầu năm         |                       |
| Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| -               | -                     | -               | -                     |

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC - NGẮN HẠN.

- Đối tượng khác

Cộng

| Cuối năm    |                       | Đầu năm    |                       |
|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| 139,212,504 | 139,212,504           | 96,197,585 | 96,197,585            |
| 139,212,504 | 139,212,504           | 96,197,585 | 96,197,585            |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

|                                            | Số đầu kỳ<br>phải thu | Số đầu kỳ<br>phải nộp | Số phải nộp trong<br>kỳ  | Số thực nộp trong<br>kỳ  | Số cuối kỳ    |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|
| a) Phải nộp                                |                       |                       |                          |                          |               |
| - Thuế GTGT                                |                       | 151,302,030           | 984,299,267              | 867,295,227              | 268,306,070   |
| - Thuế TNDN                                |                       | 5,250,561,804         | 7,655,314,720            | 5,478,193,375            | 7,427,683,149 |
| - Thuế TNCN phải trả từ tiền lương, TLHĐQT |                       |                       | 366,503,422              | 364,366,707              | 2,136,715     |
| - Thuế nhà đất                             |                       |                       | 16,503,552               | 16,503,552               | -             |
| Cộng                                       |                       | 5,401,863,834         | 9,022,620,961            | 6,726,358,861            | 7,698,125,934 |
| b) Phải thu                                | Đầu năm               |                       | Số phải nộp trong<br>năm | Số thực nộp trong<br>năm | Cuối năm      |
| - Thuế TNCN phải thu từ đầu tư vốn         | 70,083,999            |                       |                          |                          | 70,083,999    |
| - Các loại thuế khác                       |                       |                       | 701,344,305              | 701,744,305              | 400,000       |
| Cộng                                       | 70,083,999            |                       | 701,344,305              | 701,744,305              | 70,483,999    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ - NGẮN HẠN

|                                              | Cuối năm    | Đầu năm    |
|----------------------------------------------|-------------|------------|
| - Các khoản trích trước chi phí lãi vay      | 105,517,808 | 95,009,589 |
| - Các khoản trích trước tiền điện tháng 6/26 | 27,799,526  |            |
|                                              | 133,317,334 | 95,009,589 |

5.18 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                        |               |               |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a. Phải trả khác - ngắn hạn                                            | Cuối năm      | Đầu năm       |
| - Phải trả về thù lao HĐQT, BKS                                        |               | 1,337,600,000 |
| - Kinh phí công đoàn                                                   | 3,745,800     | 3,203,800     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                                                 | 4,447,479,174 | 6,761,938,369 |
| - Phải trả ngắn hạn khác-Tiền thừa QT thuế TNCN Nguyễn Thị Bích Thùy   | 59,247,010    |               |
| - Phải trả ngắn hạn khác-Tiền thừa QT thuế TNCN Nguyễn Thị Linh Thường | 156,011       | 62,536,959    |
| Cộng                                                                   | 4,510,627,995 | 8,165,279,128 |
| b. Phải trả khác - dài hạn                                             | Cuối năm      | Đầu năm       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                         | 560,000,000   | 260,000,000   |
| Cộng                                                                   | 560,000,000   | 260,000,000   |

5.19. 'VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                            | Đầu kỳ         | Tăng trong kỳ   | Giảm trong kỳ   | Cuối kỳ        |
|----------------------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| Ngân hàng BIDV CN Hội An   | 60,000,000,000 | 575,520,000,000 | 580,000,000,000 | 55,520,000,000 |
| Ngân hàng VCB CN Quảng Nam | 37,370,000,000 |                 | 37,370,000,000  | -              |
| Cộng                       | 97,370,000,000 | 575,520,000,000 | 617,370,000,000 | 55,520,000,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng       |
|------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước    | 463,362,780,000           | -                    | -                     | -                             | 154,938,912,688                   | 618,301,692,688 |
| Tăng vốn năm trước     |                           |                      |                       |                               |                                   | -               |
| Lãi trong năm trước    |                           |                      |                       |                               | 18,765,969,960                    | 18,765,969,960  |
| Tăng khác              |                           |                      |                       |                               |                                   | -               |
| Giảm khác              |                           |                      |                       |                               |                                   | -               |
| Số dư cuối năm trước   | 463,362,780,000           | -                    | -                     | -                             | 173,704,882,648                   | 637,067,662,648 |
| Tăng vốn trong năm nay |                           |                      |                       |                               |                                   | -               |
| Lãi trong năm nay      |                           |                      |                       |                               | 28,685,312,553                    | 28,685,312,553  |
| Tăng khác              |                           |                      |                       |                               |                                   | -               |
| Giảm trong năm nay (*) |                           |                      |                       |                               |                                   | -               |
| Giảm khác              |                           |                      |                       |                               |                                   | -               |
| Số dư cuối năm         | 463,362,780,000           | -                    | -                     | -                             | 202,390,195,201                   | 665,752,975,201 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

|                                                                                           |                        |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)</b>                                                  |                        |                        |                        |
| <b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>                                                 | <b>Tỷ lệ vốn góp</b>   | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Vốn góp của Nhà nước                                                                    | 0%                     | -                      | -                      |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                                          | 100%                   | 463,362,780,000        | 463,362,780,000        |
| <b>Cộng</b>                                                                               |                        | <b>463,362,780,000</b> | <b>463,362,780,000</b> |
| <b>b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>     |                        | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                 |                        |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm                                                                         |                        | 463,362,780,000        | 463,362,780,000        |
| - Vốn góp cuối năm                                                                        |                        | 463,362,780,000        | 463,362,780,000        |
| <b>c) Cổ phiếu</b>                                                                        |                        | <b>Năm nay</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                       |                        | 46,336,278             | 46,336,278             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                    |                        | 46,336,278             | 46,336,278             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                      |                        | 46,336,278             | 46,336,278             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                           |                        | 46,336,278             | 46,336,278             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                      |                        | 46,336,278             | 46,336,278             |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                                                        |                        | 10.000 VNĐ             | 10.000 VNĐ             |
| <b>6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b> |                        |                        |                        |
| <b>6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |                        |
| <b>a) Doanh thu</b>                                                                       |                        |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng hóa                                                                  | 400,777,209,710        | 344,095,248,702        |                        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                              | 661,262,388            | 2,783,762,740          |                        |
| - Doanh thu khác                                                                          | 1,418,181,818          |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>402,856,653,916</b> | <b>346,879,011,442</b> |                        |
| <b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>                                             |                        |                        |                        |
| -Doanh thu bán hàng hóa                                                                   |                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas                                                          | 243,167,200,694        | 164,702,903,306        |                        |
| - Công ty Cổ phần Gas Miền Trung                                                          | 158,273,583,848        | 181,023,547,247        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>401,440,784,542</b> | <b>345,726,450,553</b> |                        |
| <b>6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                                                             | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |                        |
| <b>Giá vốn của hàng đã bán</b>                                                            |                        |                        |                        |
| - Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ                                                           | 384,819,408,397        | 342,147,233,922        |                        |
| - Giá vốn hàng bán khác                                                                   | 76,790,499             | 326,985,453            |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>384,896,198,896</b> | <b>342,474,219,375</b> |                        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

|                                                        |                                                     | Đơn vị tính: VND |               |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------|---------------|
|                                                        |                                                     | Kỳ này           | Kỳ trước      |
| 6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                    | Lãi tiền gửi, cho vay                               | 5,834,506,745    | 4,245,759,472 |
|                                                        | Lãi bán hàng trả chậm                               | 2,274,251,645    | 1,869,863,013 |
|                                                        | Cộng                                                | 8,108,758,390    | 6,115,622,485 |
| 6.4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH                                | Chi phí đi vay                                      | 838,356,821      | 1,034,818,328 |
|                                                        | Trích lập/Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư           | (7,417,011,543)  | 1,875,442,176 |
|                                                        | Cộng                                                | (6,578,654,722)  | 2,910,260,504 |
| 6.5 . THU NHẬP KHÁC                                    | - Phân bổ cược vỏ bình gas                          | 801,969,408      | 1,732,112,775 |
|                                                        | Cộng                                                | 801,969,408      | 1,732,112,775 |
| 6.6 . CHI PHÍ KHÁC                                     | - Các khoản khác                                    | 5,945,128        |               |
|                                                        | Cộng                                                | 5,945,128        | -             |
| 6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | Kỳ này           | Kỳ trước      |
|                                                        | Chi phí nhân viên quản lý                           | 898,420,313      | 901,786,042   |
|                                                        | Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ               | 130,000,000      | 160,157,547   |
|                                                        | Chi phí khấu hao tài sản cố định                    | 460,826,898      | 448,244,711   |
|                                                        | Chi phí Bảo lãnh, dịch vụ ngân hàng                 | 463,412,704      |               |
|                                                        | Các khoản khác                                      | 422,087,156      | 410,684,325   |
|                                                        | Cộng                                                | 2,374,747,071    | 1,920,872,625 |
|                                                        | b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm         |                  |               |
|                                                        | Điều chỉnh chi phí phát hành bảo lãnh               | (360,605,228)    |               |
|                                                        | Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, phí bảo lãnh       | 336,714,557      | 563,464,278   |
|                                                        | Chi phí khấu hao tài sản cố định                    | 107,993,745      | 114,909,485   |
|                                                        | Chi phí vận chuyển và các khoản khác                | 4,166,667        | 14,631,561    |
|                                                        | Cộng                                                | 88,269,741       | 693,005,324   |
| 6.8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ         | Chi phí nguyên liệu, vật liệu                       | Kỳ này           | Kỳ trước      |
|                                                        | Chi phí nhân công                                   | 345,715,446      | 1,158,485,894 |
|                                                        | Chi phí khấu hao tài sản cố định                    | 1,015,448,164    | 1,489,373,157 |
|                                                        | Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 694,676,603      | 645,339,547   |
|                                                        | Chi phí bằng tiền khác                              | 559,046,335      | 268,332,473   |
|                                                        | Cộng                                                | 423,707,485      | 783,151,378   |
|                                                        | Cộng                                                | 3,038,594,033    | 4,344,682,449 |
| 6.9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH     | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | Kỳ này           | Kỳ trước      |
|                                                        | - Điều chỉnh tăng                                   | 30,980,875,600   | 6,728,388,874 |
|                                                        | + Chi phí không hợp lý, hợp lệ                      | 292,026,778      | 263,368,650   |
|                                                        | Tổng thu nhập chịu thuế                             | 292,026,778      | 263,368,650   |
|                                                        | Thuế suất thuế TNDN                                 | 31,272,902,378   | 6,991,757,524 |
|                                                        |                                                     | 20%              | 20%           |
|                                                        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 6,254,580,476    | 1,398,351,505 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

7. Những thông tin khác

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu cũng được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

| Bảng cân đối kế toán               | Mã số | Số liệu tại ngày 31/12/2025 | Số liệu tại ngày 01/01/2026( Đã hồi tố) | Chênh lệch     |
|------------------------------------|-------|-----------------------------|-----------------------------------------|----------------|
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123   | 214,200,000,000             | 217,895,710,683                         | 3,695,710,683  |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác          | 135   | 6,710,001,001               | 4,458,012,883                           | -2,251,988,118 |
| 3. Phải thu dài hạn khác           | 215   | 1,443,722,565               | 0                                       | -1,443,722,565 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác          | 320   | 1,403,340,759               | 8,165,279,128                           | 6,761,938,369  |
| 5. Phải trả dài hạn khác           | 338   | 7,021,938,369               | 260,000,000                             | -6,761,938,369 |

Người lập



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường



Đã Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2026  
Tông Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

